

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo
Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ,
năm học 2024-2025

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NQ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Xét đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố tại Công văn số 1542/PGDDĐT ngày 08/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Hạ Long theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, năm học 2024-2025.

- Số lượng: 31 trẻ em. (Có danh sách gửi kèm)
- Mức hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 08/9/2020 của Chính phủ: 160.000 đồng/trẻ em/tháng.
- Thời gian hỗ trợ: tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.
- Số kinh phí phê duyệt: **46.400.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng)
- Nguồn kinh phí thực hiện: Chi sự nghiệp Giáo dục ngân sách thành phố năm 2024 - Kinh phí đã giao dự toán đầu năm cho các trường học tại Quyết định số 4096/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố.

Điều 2. Giao Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các đơn vị có tên học sinh tại Điều 1 công khai kết quả phê duyệt và tổ chức thực hiện chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính - Kế hoạch; Thủ trưởng các đơn vị và trẻ em có tên tại điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./. 

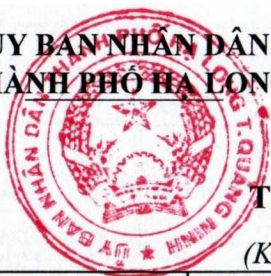
Nơi nhận:

- Như Điều 3 (th/h);
- Sở GD&ĐT tỉnh QN (b/c);
- TT. TU, HĐND thành phố (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sơn



**DANH SÁCH TRẺ MẪU GIÁO ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHẾ ĐỘ ĂN TRƯA
THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ, NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số 12502/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND thành phố Hạ Long)

TT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp đang học	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Thuộc đối tượng	Số tháng	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Chính sách quy định tại
		Mầm non Cao Thắng								
1	1	Bùi Yến Nhi	23/4/2019	5TA1	Tổ 78, khu 9, phường Cao Thắng, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
2	2	Bùi Yến Trang	23/4/2019	5TA5	Tổ 78, khu 9, phường Cao Thắng, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm c khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		MN Đại Yên								
3	1	Trần Hoàng Đăng Khôi	21/10/2018	5T- A2	Tổ 1- Khu Đại Đán - Phường Đại Yên	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ, khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		MN Tuần Châu								
4	1	Trần Diệu Linh	04/06/2019	MG 5 tuổi B	Khu 6, phường Hà An, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh	Gia đình thuộc đối tượng hộ cận nghèo	9	160,000	1,440,000	Điểm c khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
5	2	Lưu Tiến Đạt	18/02/2019	Mẫu giáo 5 tuổi B	Khu 3, phường Tuần Châu	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	9	160,000	1,440,000	Điểm b khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		MN Hà Khẩu								
6	1	Nguyễn Minh Đạt	27/11/2019	5TA2	Tổ 5, khu 10, phường Hoàn Bò, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
7	2	Triệu Ngọc Hoàn	18/07/2019	5TA3	Tổ 18, khu 2, phường Hà Khẩu, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		MN Trới								

TT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp đang học	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Thuộc đối tượng	Số tháng	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Chính sách quy định tại
8	1	Bùi Thành Đại	03/07/2019	5 tuổi A1	Khu Trới 5, Phường Hoàn Bồ, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
9	2	Trần Huyền Anh	23/02/2019	5 tuổi A5	Khu Trới 10, Phường Hoàn Bồ, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		MN Sơn Dương								
10	1	Lý Kiều Sương	01/5/2020	3,4,5 tuổi Đồng Giang	Thôn Đồng Đặng, xã Sơn Dương, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		MN Thống Nhất								
11	1	Trần Bình An	05/04/2019	5 tuổi Xích Thổ	Thôn Xích Thổ, xã Thống Nhất, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
12	2	Đoàn Gia Bảo	17/02/2021	3 tuổi A3	Thôn Chợ, xã Thống Nhất, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		MN Quảng La - Dân chủ								
13	1	Bàn Xuân Phước	20/03/2017	MG 3,4 5 tuổi	Thôn 6, xã Quảng La, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
14	2	Bàn Đức Thịnh	26/06/2020	3 tuổi A	Thôn 6, xã Quảng La, TP. Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		MN Lê Lợi								
15	1	Đặng Đăng Khoa	30/07/2018	5TA2	Thôn Tân Tiến, xã Lê Lợi, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
16	2	Nguyễn Hoàng Anh Tú	17/07/2019	5TA3	Thôn Tân Tiến, xã Lê Lợi, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
17	3	Linh Đức Thành	26/11/2019	4-5T Yên Mỹ	Thôn Yên Mỹ, xã Lê Lợi, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP

TT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp đang học	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Thuộc đối tượng	Số tháng	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Chính sách quy định tại
18	4	Nguyễn Minh Đức	18/09/2016	4-5T ĐỀ E	Thôn ĐỀ E, xã Lê Lợi, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm d khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
19	5	Phùng Tiến Minh	09/08/2019	Lớp 5TA1	Thôn Bằng Xám Xã Lê Lợi TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm d khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		MN Tân Dân								
20	1	Đào Thị Thảo Vân	15/11/2021	MG 5 tuổi A2	Bản Vàng San, xã Vàng San, Mường Tè, Lai Châu	Gia đình thuộc hộ nghèo	9	160,000	1,440,000	Điểm c khoản 1 điều 7
20	2	Đào Thị Thảo Vy	23/10/2019	MG 5 tuổi A1	Bản Vàng San, xã Vàng San, Mường Tè, Lai Châu	Gia đình thuộc hộ nghèo	9	160,000	1,440,000	Điểm c khoản 1 điều 8
		MN Hoa Đào								
22	1	Lê Xuân Hiếu	19/11/2020	4TB1	Tổ 21B, Khu 5, phường Hà Khánh, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm d khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
23	2	Phạm Minh Quân	10/10/2017	5TA1	Tổ 18B, Khu 3, phường Hà Khánh, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm d khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
24	3	Hoàng Nhật Anh	28/01/2020	4TB31	Tổ 12, Khu 2, phường Hà Khánh, TH Hạ Long	Gia đình thuộc hộ nghèo	9	160,000	1,440,000	Khoản 2 Điều 18 NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021
		MN Hạ Long								
25	1	Lương Đức Anh	22/08/2021	3TA4	Tổ 4, khu 1, Phường Trần Hưng Đạo, TP Hạ Long	Trẻ em là con thương binh	14	160,000	2,240,000	Điểm d khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
26	2	Đỗ Vũ Bảo Long	06/12/2020	4TC2	Tổ 3, khu 1, Phường Trần Hưng Đạo, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	14	160,000	2,240,000	Điểm d khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
27	3	Trương Minh Khang	22/12/2018	5TC3	Tổ 55, khu 4, Phường Hồng Gai, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	14	160,000	2,240,000	Điểm d khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP

TT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp đang học	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Thuộc đối tượng	Số tháng	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Chính sách quy định tại
28	4	Nguyễn Phi Tuấn	23/05/2018	5TB3	Tổ 4, khu 1, Phường Trần Hưng Đạo, TP Hạ Long	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	5	160,000	800,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		MN Việt Hưng								
29	1	Bùi Chí Thanh	16/07/2019	5TA3	Tổ 4, khu 6, phường Việt Hưng	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
30	2	Đàm Gia Linh	01/12/2029	5TA1	Tổ 1, khu 1, phường Hà Khẩu	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 1 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		MN Hoa Hồng								
31	1	Nguyễn Đức Thiên Quân	16/12/2022	2A3	Tổ 1, khu 5, Phường Hồng Hà - TP Hạ Long	Trẻ em thuộc con thương binh, Tỷ lệ: 53%	9	160,000	1,440,000	Điểm đ khoản 2 điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP
		Tổng cộng:							46,400,000	

(Ấn định số người: 31 trẻ em và học sinh)

(Số tiền bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn)